TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2019/HS-ST
Ngày: 02/10/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Quyên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nhữ Văn Vinh** và ông **Nguyễn Đức Đông**

-Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Mừng** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên toà: Bà **Phạm Thị Hương** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở toà án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 54/2019/TLST-HS ngày 30 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2019/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 9 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Dương Công Tuấn A, sinh năm 1999; Nơi sinh và nơi cư trú: thôn T, xã M, huyện B, tỉnh Hải Dương; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Dương Đình T và bà: Vũ Thị N; chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án số 60/2018/HSST ngày 26/11/2018 Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xử phạt 18 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", bị cáo kháng cáo; Bản án số 36/2019/HSPT ngày 29/3/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, không chấp nhận kháng cáo của Tuấn A, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2018/HSST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang về tội danh và hình phạt đối với Dương Công Tuấn A.Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 23/3/2019 đến ngày 01/4/2019 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Kim Chi - Công an tỉnh Hải Dương, có mặt.

2. Lương Văn H, sinh năm 1999; Nơi sinh: xã B, huyện G, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lương Văn T và bà: Trần Thị S; chưa có vợ, con; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 23/3/2019 đến ngày 01/4/2019 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Kim Chi - Công an tỉnh Hải Dương, có mặt.

*** Người bị hại:** Chị **Đào Thị T**, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Thôn G, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1984.

Trú tại: Thôn G, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương, có mặt.

*** Người làm chứng:**

1- Anh **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1982.

2- Ông **Phạm Văn V**, sinh năm 1959.

3- Bà **Đỗ Thị C**, sinh năm 1948

Đều trú tại: Thôn G, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương

4- Cháu **Đỗ Thị Thùy L**, sinh năm 2003.

Trú tại: Thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà C, chị L có mặt; anh Đ, ông V vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 02/2018 chị Đào Thị T, sinh năm 1984, ở thôn G, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương có thỏa thuận miệng vay số tiền 14.500.000 đồng của gia đình bà Đỗ Thị C, sinh năm 1948, ở cùng thôn với lãi suất 1,5%/tháng. Chị T cam kết đến tháng 5/2018 sẽ trả toàn bộ cả gốc và lãi, nhưng đến hẹn chị T không trả được nợ. Bà C cùng con trai là anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1984 nhiều lần đến đòi tiền nhưng chị T chưa trả. Trưa ngày 04/02/2019 khi anh Đ đang ở quán nhà mình thì có Dương Công Tuấn A và Lương Văn H (hiện đang làm công việc giao nước thuê cho Công ty TNHH MTV K có địa chỉ tại thôn T, xã M, huyện B) đến ăn phở, anh Đ kể lại chuyện chị T nợ tiền đồng thời nhờ Tuấn A và H đi cùng đến nhà chị T đòi nợ, Tuấn A và H đồng ý. Ngay sau đó anh Đ, Tuấn A và H đến nhà chị T đòi tiền nhưng chị T chưa có tiền trả. Chị T cùng chồng là anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1982 đã tự nguyện giao xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius không đeo biển kiểm soát (do vợ chồng chị T mua trả góp nên chưa có đăng ký và BKS xe) cho anh Đ đồng thời viết giấy cam kết đến ngày 20/3/2019 sẽ trả toàn bộ số tiền vay cả gốc và lãi là 15.000.000 đồng, anh Đ đồng ý. Đến ngày 20/3/2019 như đã hẹn anh Đ, Tuấn A và H đến nhà chị T, chị T hẹn ngày hôm sau 21/3/2019 sẽ trả. Tối 21/3/2019 anh Đ, Tuấn A, H tiếp tục đến nhưng chị T không có nhà nên anh Đ đi về còn Tuấn A, H ngồi đợi ở cổng nhà chị T đến sáng ngày 22/3/2019 vẫn không gặp được chị T. Chiều ngày 22/3/2019 Tuấn A điều khiển ô tô BKS 16H-8250 (do anh Trần Hoàng B, là Giám đốc Công ty K mượn của anh Hồ Quốc T, sinh năm 1987, ở thôn T, xã M, huyện B giao cho Tuấn A) chở H đi giao nước tại xã K, huyện B. Trên đường đi Tuấn A thấy chị T đang ngồi ở quán nước tại thôn C, xã K nên Tuấn A gọi điện báo cho anh Đ. Khi anh Đ đến yêu cầu chị T trả tiền như đã hẹn, chị T nói với anh Đ, Tuấn A và H đi cùng về nhà chị T để chị T lấy tiền trả. Chị T đưa xe mô tô nhãn hiệu SYM-Elegent II, BKS 34B3-758.xx của mình cho Tuấn A điều khiển chở chị T ngồi phía sau, H điều khiển xe ô tô tải, anh Đ đi một mình bằng xe mô tô để về nhà chị T. Trên đường đi do sợ chị T lấy lý do để tiếp tục trốn tránh nên Tuấn A đã nảy sinh ý định đưa chị T về xưởng nước nơi mình làm việc đồng thời yêu cầu chị T gọi điện bảo người nhà mang tiền đến trả nợ thì mới cho chị T về. Chị T sử dụng điện thoại Nokia 1280 lắp sim số 0336249534 gọi đến số 0976033xxx của ông Phạm Văn V, sinh năm 1959 ở cùng thôn, nhờ ông V báo với bà Đào Thị T, sinh năm 1938 ở thôn L, xã Đ, huyện C (là mẹ đẻ chị T) mang tiền đến trả nợ cho chị T, đồng thời Tuấn A yêu cầu chị T đưa điện thoại để Tuấn A nói chuyện và thông báo cho ông V biết là Tuấn A đang giữ chị T, yêu cầu gia đình mang tiền

đến trả nợ thì mới cho chị T về. Ông V đã đến nhà bà T để thông báo nội dung trên nhưng bà T không có tiền trả. Khi về đến công ty Tuấn A đưa chị T vào trong phòng nghỉ của công nhân không cho về và tiếp tục yêu cầu chị T gọi điện cho người nhà mang tiền đến trả thì mới cho về, sau đó Tuấn A khóa cửa lại, đồng thời gọi điện báo cho H biết. Tại đây chị T đã gọi điện báo cho chồng là anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1982 biết việc mình bị Tuấn A nhốt, giữ, khi nào gia đình mang tiền đến trả nợ thì mới cho về nhưng anh Đ không đến được và không có tiền để trả hộ chị T.

Khoảng 16 giờ cùng ngày, sau khi biết Tuấn A đưa chị T về giữ ở công ty, H đi thẳng về chỗ Tuấn A, sau đó bảo chị Đỗ Thùy L, sinh năm 2003, trú tại thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (chị L là người yêu của H, đang làm cùng công ty với Tuấn A và H) mở cửa cho chị T ra ngoài. H nói với chị T *"mày trốn đi đâu mấy ngày hôm nay mà bọn tao tìm cả ngày, cả đêm không thấy"* rồi dùng chân, tay, điếu cày bằng tre đánh vào người chị T đồng thời tiếp tục yêu cầu chị T gọi điện về cho gia đình mang tiền đến trả nợ anh Đ thì mới cho chị T về.

Khi anh Đ đi về đến cổng nhà chị T đợi một lúc nhưng không thấy Tuấn A chở chị T về nên đã gọi điện cho Tuấn A hỏi *"em đi về đến đâu rồi",* Tuấn A trả lời *"bọn em đưa nó về xưởng, lát bọn em đi giao nước xong thì đưa xuống đấy"*, nghe thấy vậy anh Đ đi về nhà. Tuấn A không nói cho anh Đ biết việc cùng với H nhốt, đánh chị T và yêu cầu chị T gọi điện cho gia đình mang tiền đến trả.

Do Tuấn A và H phải chở nước giao cho khách ở xã X, huyện B không có người trông giữ chị T, sợ chị T trốn nên Tuấn A, H đã yêu cầu chị T đi cùng xe ô tô BKS 16H-82xx do Tuấn A điều khiển, mục đích để đợi khi nào gia đình chị T mang tiền lên trả thì cho về. Khi đến quán Karaoke G ở xã X thì Tuấn A, H bảo chị T xuống xe và ngồi trong quán chờ để Tuấn A và H giao nước. Lợi dụng sơ hở chị T bỏ chạy được khoảng 50 mét thì Tuấn A đuổi theo giữ chị T lại, H chạy đến dùng tay tát vào mặt chị T, chị T hô hoán nên Tuấn A, H đã lên xe ô tô bỏ về Công ty. Sau khi về đến Công ty K, Tuấn A nhờ chị L điều khiển xe mô tô Elegant II của chị T (để tại công ty lúc trước) cùng Tuấn A đi một xe mô tô đến nhà anh Đ đưa cho anh Đ xe mô tô và chiếc điện thoại của chị T để trên xe ô tô của Tuấn A và bảo anh Đ mang trả cho chị T. Khoảng hơn 17 giờ cùng ngày bà Phạm Thị H, sinh năm 1957 (là mẹ chồng chị T) đến nhà anh Đ hỏi sự việc, anh Đ đã trả cho bà H điện thoại và xe mô tô của chị T, do bà H không đi được xe nên chỉ cầm chiếc điện thoại, xe mô tô bà H để lại nhờ người mang về sau. Chị T sau khi chạy thoát đã đi nhờ xe của người đi đường đến Công an xã T trình báo sự việc.

Tại bản cáo trạng số 52/VKS-HS ngày 29 tháng 8 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương truy tố các bị cáo Dương Công Tuấn A và Lương Văn H về tội "*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*" theo khoản 1 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo Tuấn A và H khai nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện VKSND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương thực hành quyền công tố trình bày luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị HĐXX:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Dương Công Tuấn A và Lương Văn H phạm tội *"Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*".

2. Về hình phạt chính: Áp dụng khoản 1 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với cả hai bị cáo; khoản 2 Điều 56 Bộ luật Hình sự đối với Tuấn A. Xử phạt:

- Bị cáo Dương Công Tuấn A từ 30 tháng tù đến 33 tháng tù, tổng hợp với 17 tháng 27 ngày tù tại bản án số 36/2019/HSPT ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án. Thời hạn tù tình từ ngày tạm giữ 23/3/2019.

- Bị cáo Lương Văn H từ 27 tháng tù đến 30 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 23/3/2019.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không phải giải quyết.

4. Về vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trả lại bị cáo Dương Công Tuấn A: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5, lắp sim số 0349809xxx;

Trả lại bị cáo Lương Văn H: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, lắp sim số 0936540xxx, 0373093xxx;

Trả lại anh Phạm Văn Đ: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung, lắp sim số 0522569xxx;

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Buộc các bị cáo phải chịu án phí HSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Bình Giang; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định:

Trong khoảng từ 15 giờ đến 17 giờ ngày 22/3/2019, tại Công ty TNHH một thành viên K có địa chỉ tại thônT, xã M, huyện B, tỉnh Hải Dương: Dương Công Tuấn A và Lương Văn H có hành vi bắt giữ trái phép, đánh, đe dọa chị Đào Thị T, bắt chị T đi cùng xe ô tô từ xã M đến xã X và yêu cầu chị T gọi điện về cho gia đình mang số tiền 15.000.000 đồng đến trả nợ thì mới thả cho chị T về.

Hành vi của các bị cáo xâm phạm khách thể là sức khỏe, quyền tự do thân thể, danh dự, nhân phẩm của người khác; gây mất trật tự trị an xã hội; xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự; thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp; mục đích bắt giữ chị T để đe doạ nhằm buộc người thân của chị T giao tài sản mới cho chị T về… hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*" quy định tại khoản

1 Điều 169 Bộ luật Hình sự nên Quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đối với các bị cáo là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Trong vụ án, các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công nhiệm vụ từ trước mà trong khi hai bị cáo đi giao nước, vô tình gặp chị T tại địa bàn xã K, huyện B, sau khi Tuấn A thông tin và anh Đ đến, mọi người cùng thống nhất đi về nhà chị T để lấy tiền, trên đường đi Tuấn A tự động chở chị T về Công ty TNHH một thành viên K nhốt, đe doạ, yêu cầu chị T gọi điện cho người thân trả tiền thì mới được về…sau đó Tuấn A thông báo cho H về việc đã chở chị T về Công ty, tại đây H tham gia đánh, chửi chị T….nên các bị cáo chỉ là đồng phạm giản đơn trong đó Tuấn A giữ vai trò chính, H là đồng phạm.

[3] Xét nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS thì thấy:

Về tình tiết tăng nặng TNHS: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS.

Về tình tiết giảm nhẹ TNHS: Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; các bị cáo nhờ người thân tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại bù đắp tổn thất về tinh thần cho người bị hại nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo phạm tội nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo thực hiện gây dư luận xấu, gây tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân. Vì vậy cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc là phạt tù có thời hạn đối với cả hai bị cáo mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung, phù hợp quy định tại Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Dương Công Tuấn A tuy không có tiền án, tiền sự nhưng có nhân thân xấu: Tại bản án hình sự phúc thẩm số 36/2019/HSPT ngày 29/3/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của Dương Công Tuấn A, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 60/2018/HSST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xử phạt Dương Công Tuấn A 18 tháng tù về tội *"Trộm cắp tài sản"* (được trừ 3 ngày tạm giữ). Bị cáo chưa chấp hành hình phạt tù của bản án trên nên HĐXX tổng hợp hình phạt của hai bản án đối với Tuấn A theo quy định tại Điều 56 BLHS.

Xét các bị cáo tuổi đời đều còn trẻ, thực hiện hành vi phạm tội do nhận thức hạn chế, muốn giúp người khác đòi nợ mà không có động cơ, mục đích cá nhân; các bị cáo không được hưởng lợi từ việc giúp anh Đ đòi nợ..trong khi các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên HĐXX xem xét, giảm nhẹ một phần hình phạt cho cả hai bị cáo thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

[4] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, điều kiện kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại cơ quan điều tra, chị T xác định không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường tuy nhiên Tuấn A và H tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho chị T là 1.000.000 đồng; chị T tự nguyện không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì khác nên về trách nhiệm dân sự trong vụ án không phải giải quyết.

[6] Về xử lý vật chứng: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Giang thu giữ của Tuấn A: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5, lắp sim số 0349809xxx; của H: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, lắp sim số 0936540xxx, 0373093xxx; của anh Đ: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung, lắp sim số

0522569xxx; các bị cáo và anh Đ sử dụng điện thoại để thông tin liên lạc với nhau về các nội dung không liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội của Tuấn A và H nên trả lại các bị cáo và anh Đ điện thoại đã thu giữ phù hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[7] Về án phí: Các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phì hình sự sơ thẩm quy định tại Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[8] Về các vấn đề khác: Trong vụ án này, anh Đ không biết việc các bị cáo bắt cóc chị T, buộc chị T gọi điện cho người thân mang tiền đến trả mới cho về; anh B là Giám đốc Công ty TNHH một thành viên K không biết việc Tuấn A và H dùng xưởng của công ty làm nơi giữ chị T. Anh Hồ Quốc T cho anh B mượn xe ô tô, anh B giao cho Tuấn A đi chở nước, anh T không biết các bị cáo sử dụng xe ô tô vào việc phạm tội. Vì vậy, không có căn cứ xử lý đối với anh Đ, anh B và anh T.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 169, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106; Điều 135; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội đối với cả hai bị cáo; Điều 56 Bộ luật Hình sự đối với Tuấn A.

1- Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Dương Công Tuấn A và Lương Văn H phạm tội "*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*".

2- Về hình phạt chính: Xử phạt:

- Bị cáo Dương Công Tuấn A 31 tháng tù tổng hợp hình phạt 17 tháng 27 ngày tù tại bản án hình sự phúc thẩm số 36/2019/HSPT ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, buộc Dương Công Tuấn A phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 48 tháng 27 ngày tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 23/3/2019.
- Bị cáo Lương Văn H 28 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 23/3/2019.

3- Về vật chứng:

Trả lại Dương Công Tuấn A 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5, lắp sim số 0349809xxx, số Imei: 358814056889xxx;

Trả lại Lương Văn H 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, lắp sim 1 số 0936540xxx, sim 2 số 0373093xxx, số seri 1: 352885108109xxx; số seri 2: 352885109109xxx.

- Trả lại anh Phạm Văn Đ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung, lắp sim số 0522569xxx, số Imei I: 358860/08/612707/8, số Imei II: 358861/08/612707/6.

4- Về án phí: Các bị cáo Dương Công Tuấn A và Lương Văn H mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5- Về quyền kháng cáo: Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án (phần có liên quan) trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người bị hại được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Bình Giang;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT - Công an

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

huyện Bình Giang;
- Cơ quan Thi hành án hình sự (CA tỉnh HD);
- Bị cáo; Người bị hại;
- Người có QLNV liên quan;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Nguyễn Thị Quyên